

Công ty cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền Thông

Địa chỉ: 36 Trúc Khê, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Mã số thuế: 0101122893



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2014

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3- Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Nơi nhận báo cáo:.....

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
3	Báo cáo tài chính	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	3 – 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	5-6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	7
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>	8 – 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội *Báo cáo của Ban Giám đốc*

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A	Tài sản ngắn hạn	100		211.776.536.598	235.924.130.814
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>38.392.437.238</i>	<i>64.102.545.799</i>
1	Tiền	111	V.01	23.392.437.238	46.013.432.851
2	Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	18.089.112.948
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>14.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		14.000.000.000	20.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>65.020.623.963</i>	<i>53.575.598.860</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	40.050.706.811	33.675.111.093
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	20.251.691.346	560.782.036
5	Các khoản phải thu khác	138	V.05	4.863.126.281	19.478.206.071
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(144.900.475)	(138.500.340)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>58.948.621.526</i>	<i>91.420.427.065</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.06	58.948.621.526	91.420.427.065
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>35.414.853.871</i>	<i>6.825.559.090</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	624.533.807
2	Thuế GTGT được khấu trừ			-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		27.620.537	26.250.252
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	35.387.233.334	6.174.775.031
B	Tài sản dài hạn	200		22.644.489.635	25.245.685.891
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>5.006.284.639</i>	<i>7.325.320.478</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.156.605.812	2.535.208.975
	- Nguyên giá	222		4.878.117.684	5.231.237.137
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.721.511.872)	(2.696.028.162)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	2.849.678.827	4.790.111.503
	- Nguyên giá	228		12.474.132.207	12.533.094.474
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.624.453.380)	(7.742.982.971)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.11</i>	<i>17.500.000.000</i>	<i>17.500.000.000</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		17.500.000.000	17.500.000.000
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>138.204.996</i>	<i>420.365.413</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	138.204.996	420.365.413
	Tổng cộng tài sản	270		234.421.026.233	261.169.816.705

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	185.745.608.614	160.820.806.778	351.658.068.479	329.906.672.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		185.745.608.614	160.820.806.778	351.658.068.479	329.906.672.460
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	175.357.269.825	143.693.079.613	312.094.216.204	283.958.965.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.388.338.789	17.127.727.165	39.563.852.275	45.947.706.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	492.588.514	1.023.127.157	1.099.178.625	1.796.897.400
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	1.397.841.810	2.974.825.860	4.503.686.137	9.008.081.037
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.063.085.595	1.828.710.609	2.904.799.641	6.808.604.404
8. Chi phí bán hàng	24		504.576.864	612.032.661	2.036.789.595	2.516.149.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.655.283.625	7.936.410.905	22.845.103.789	22.713.124.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.323.225.004	6.627.584.896	11.277.451.379	13.507.248.723
11. Thu nhập khác	31	VI.24	38.990.331		39.354.331	2.774.342.284
12. Chi phí khác	32	VI.25	364.001	685.150.217	863.846	4.103.174.059
13. Lợi nhuận khác	40		38.626.330	(685.150.217)	38.490.485	(1.328.831.775)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.361.851.334	5.942.434.679	11.315.941.864	12.178.416.948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	322.991.753	1.635.932.527	2.728.581.403	3.146.056.076
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.038.859.581	4.306.502.152	8.587.360.461	9.032.360.872
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các}}$$

thất các tổ chức kinh tế có bên tại tổ chức kinh tế
khoản đầu
tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm các khoản chi phí :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND*

1	Tiền	31/12/2014	31/12/2013
	Tiền mặt	8.533.320.624	6.910.226.324
	Tiền gửi ngân hàng	14.859.116.614	39.103.206.527
	Tiền gửi VND	14.730.763.048	38.942.225.015
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.900.013.600	61.732.577
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	5.119.268.388	38.271.223.911
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	-	2.487.717
	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	21.868.511	1.254.470
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.229.193.134	602.185.319
	Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
	Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	457.078.394	-
	Tiền gửi USD	128.263.884	160.880.965
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	293.486	16.190.494
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	127.970.398	141.839.146
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	-	2.851.325
	Tiền gửi EUR	89.682	100.547
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	89.682	100.547
	Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	15.000.000.000	18.089.112.948
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	15.000.000.000	18.089.112.948
	Cộng	38.392.437.238	64.102.545.799

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Cho vay	14.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH Anten VNA (*)	14.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	14.000.000.000	20.000.000.000

(*) – Hợp đồng đầu tư số 012011/HĐĐT/INFONET-ATEN VM ngày 22/04/2011

3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2014	31/12/2013
Bưu điện trung ương CPT	2.308.550.010	8.724.515.968
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.349.310.488	12.716.151.066
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	5.906.160.000	35.236.079

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Văn phòng Bộ Công An	51.139.028	-
Công An tỉnh Lâm Đồng	-	112.400.000
Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB	68.600.000	138.600.000
HUAWEI TECH INVESMENT CO.;LTD	136.402.183	134.933.433
Công ty TNHH Công nghệ ISI	207.304.443	393.160.443
Công An tỉnh Ninh Bình	362.588.104	662.588.104
Công ty CP Sản xuất Nhật Minh	-	798.241.400
Công ty Công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	7.641.000.000	9.856.120.000
Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động - bộ công an	1.812.693.814	-
Công ty CP chứng khoán MB	408.540.000	-
Công ty CP SPR Việt Nam	170.877.630	-
Công ty công nghệ số DIGICOM	57.604.492	-
Cục tin học nghiệp vụ Tổng cục hậu cần kỹ thuật - Bộ công an	1.703.159.139	-
Cục tài chính bộ công an	11.764.107.880	-
Cộng	40.050.706.811	33.675.111.093

4 Trả trước cho người bán

	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Công ty CP Bền	31.508.999	65.109.001
Công ty CP Công nghệ Máy tính và kiến trúc Hà Nội	259.699.380	-
Công ty CP du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Công ty TNHH Công Nghệ và Thương Mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K	60.500.000	60.500.000
Tadiran Telecom business systems Ltd	115.506.439	148.504.785
Công ty CP Thế giới số Trần Anh	-	22.378.000
Công ty TNHH Kỹ thuật vật liệu hoàn thiện 360	-	112.860.000
Công ty TNHH TM-DV Tin học Nhân Sinh Phúc	600.578.979	45.217.750
Starview International Pte Ltd	22.101.750	-
Công ty CP phát triển TM Châu Á	371.370.186	-
DELL GLOBAL B.V	215.666.182	-
Công ty TNHH EMERRSON NETWORK	363.462.066	-
Công ty TNHH TM và công nghệ Tân Thành An	6.802.407.195	-
Công ty CP Nam Trường Sơn Hà Nội	5.616.451.878	-
Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ thư viện T&T	50.875.000	-
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Gia Phát	131.505.000	-
Công ty CP dịch vụ và truyền thông Hà Nội	715.931.383	-
Công ty CP phát triển phần mềm và hỗ trợ	4.787.914.409	-
Cộng	20.251.691.346	560.782.036

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- BHXH nộp thừa	232.581.779	82.245.204
- Thuế TNCN phải thu cán bộ CNV	28.950.211	51.407.211
- Công ty TNHH Công nghệ ISI (*)	4.600.000.000	4.600.000.000
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài	5.902	4.783.493
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất	375.641	375.641
- Chi cục Hải quan Bưu điện Hà Nội		4.394.522
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Tam Hiệp	-	14.735.000.000
- Công ty CP Đầu tư & quản lý Bất động sản AIM	1.200.000	-
- Chi cục HQ Bắc Hà Nội	12.748	-
Cộng	<u>4.863.126.281</u>	<u>19.478.206.071</u>

(*) Cho Công ty con vay:

- Hợp đồng vay số 06/HĐVV ngày 15/10/2010: 400.000.000 VND

- Hợp đồng số 07/HĐVV ngày 01/11/2010: 3.400.000.000 VND

- Hợp đồng số 08/HĐVV ngày 20/12/2010: 800.000.000 VND

- Thời hạn vay 01 năm, nếu sau 01 năm mà bên vay có nhu cầu vay tiếp và bên cho vay không yêu cầu thanh toán thì hợp đồng vẫn có hiệu lực; Lãi suất cho vay: 0%

6 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Chi phí SXKD dở dang	21.270.591.587	-
- Hàng hóa	37.678.029.939	91.420.427.065
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>58.948.621.526</u>	<u>91.420.427.065</u>

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Chi phí đào tạo nước ngoài	-	624.533.807
Cộng	<u>-</u>	<u>624.533.807</u>

8 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tạm ứng	1.280.000.000	1.910.000.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	34.107.233.334	4.264.775.031
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	29.484.513.485	1.711.456.779
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.320.000.000	1.647.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	28.129.783.956	57.927.250
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	6.529.529
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	28.200.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	4.622.719.849	2.553.318.252
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.305.878.387	2.553.318.252
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.316.841.462	-
Cộng	<u>35.387.233.334</u>	<u>6.174.775.031</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu (31/12/2013)	388.438.774	2.786.197.206	2.056.601.157	5.231.237.137
- Mua trong năm		278.727.273	74.545.455	352.272.728
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác	(75.089.355)	0	(631.302.826)	(706.392.181)
Số dư cuối (31/12/2014)	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu (31/12/2013)	306.066.489	1.439.654.366	950.307.307	2.696.028.162
- Khấu hao trong năm	62.669.880	460.489.147	208.716.864	731.875.891
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác	(75.089.355)		(631.302.826)	(706.392.181)
Số dư cuối (31/12/2014)	293.647.014	1.900.143.513	527.721.345	2.721.511.872
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày (31/12/2013)	82.372.285	1.346.542.840	1.106.293.850	2.535.208.975
2. Tại ngày (31/12/2014)	19.702.405	1.164.780.966	972.122.441	2.156.605.812

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư (31/12/2013)	12.533.094.474	12.533.094.474
- Giảm khác	58.962.267	58.962.267
Số dư cuối (31/12/2014)	12.474.132.207	12.474.132.207
II. Giá trị hao mòn lũy kế		-
Số dư (31/12/2013)	7.742.982.971	7.742.982.971
- Khấu hao trong năm	1.940.432.676	1.940.432.676
- Giảm khác	(58.962.267)	(58.962.267)
Số dư cuối (31/12/2014)	9.624.453.380	9.624.453.380
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-
1. Tại ngày (31/12/2013)	4.790.111.503	4.790.111.503
2. Tại ngày (31/12/2014)	2.849.678.827	2.849.678.827

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Đầu tư vào công ty con		
- Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ ITS	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>17.500.000.000</u>	<u>17.500.000.000</u>
12 Chi phí trả trước dài hạn	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	420.365.413
Cộng	<u>-</u>	<u>420.365.413</u>
13 Vay và nợ ngắn hạn	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vay ngân hàng	27.014.846.735	40.996.791.364
Vay ngắn hạn VND	27.014.846.735	40.996.791.364
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (1)	27.014.846.735	38.173.875.464
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	-	2.822.915.900
Cộng	<u>27.014.846.735</u>	<u>40.996.791.364</u>
14 Phải trả người bán	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Boca Tradeconsult.,Ltd	-	2.216.550.000
Busch International.,Ltd	-	34.160.712.525
Công ty Giải pháp phần mềm tài chính (FSS)	-	6.552.544.000
NTCOM Pty Ltd - Proactice communication Solution	15.806.400	15.636.200
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886
Prognostic Services Pte Ltd	2.223.327.264	2.539.450.097
Icon Pacific INC	12.462.129	12.310.508
Ingram Micro Asia.,Ltd	710.567.954	4.226.000.000
Công ty CP tin học Mi Mi	58.970.835	3.716.375.000
Công ty TNHH Giải pháp nền tảng thông tin và truyền thông	-	513.059.591
SILVERLAKE STRUCTURED SERVICES SDN BHD	-	422.600.000
TURAZ.,LTD	5.874.000.000	6.740.470.000
A.V.G ASIA (Hongkong) Co.,Ltd	10.381.024.080	-
Công ty CP tập đoàn IDC	163.548.000	-
ECl telecom LTD	238.656.318	-
Chi nhánh công ty CP ESYS tại Hà Nội	358.902.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty TNHH bảo mật Nam Trường Sơn	9.154.548.000	-
Emerson Network Power (Thailand) Co Ltd	2.752.625.475	-
Radvision Ltd	60.854.640	-
Công ty TNHH phân phối FPT	110.804.336	-
Cộng	32.568.306.817	61.567.916.807
15 Người mua trả tiền trước		
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	14.793.696.500
Cục tin học nghiệp vụ Tổng cục hậu cần kỹ thuật - BCA	5.766.782.007	-
Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động – Bộ Công An	-	5.438.081.442
Trung tâm viễn thông quốc tế - Khu vực I	-	77.572.770
Văn phòng Bộ Công An	-	1.490.000.000
Cục công nghệ thông tin và thống kê hải quan	17.021.693.000	-
Ngân hàng phát triển Việt Nam	15.179.200.000	-
Viện nghiên cứu và phát triển Viettel- Chi nhánh tập đoàn viễn thông Quân Đội	4.830.378.300	-
Cộng	42.798.053.307	21.799.350.712
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
16.1. Thuế phải nộp nhà nước	1.746.012.321	7.352.926.050
- Thuế giá trị gia tăng	1.150.057.607	7.054.945.760
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	453.842.117	69.186.440
- Thuế thu nhập cá nhân	142.112.597	228.793.850
Cộng	1.746.012.321	7.352.926.050
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội	157.227	-
Chi cục hải quan Bắc Hà Nội- Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế TP Hà nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
INFONET - HDQT & BKS	-	-
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA	-	7.747.630.572
Cộng	42.804.964	7.790.278.309

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	7.851.368.342	-	454.461.540	26.814.962.776	109.886.989.135
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	9.032.360.872	9.032.360.872
- Tăng khác	-	-	2.033.481.453	423.641.969	211.820.985	264.723.651	2.933.668.058
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.600.956.739)	(3.600.956.739)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	9.884.849.795	423.641.969	666.282.525	32.511.090.560	118.252.061.326
- Số dư (31/12/2013)	80.000.000.000	(5.233.803.523)	9.884.849.795	423.641.969	666.282.525	32.511.090.560	118.252.061.326
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	-	8.587.360.461	8.587.360.461
- Tăng khác	-	-	4.548.791.338	858.262.517	429.131.258	-	5.836.185.113
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(8.582.625.166)	(8.582.625.166)
Số dư (31/12/2014)	80.000.000.000	(5.233.803.523)	14.433.641.133	1.281.904.486	1.095.413.783	32.515.825.855	124.092.981.734

(*) Trong đó

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	429.131.258
- Quỹ đầu tư phát triển	4.548.791.338
- Quỹ dự phòng tài chính	858.262.517
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.716.525.033
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.029.915.020
Tổng	8.582.625.166

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	-	-
Cộng	<u>80.000.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>
19.3. Cổ phiếu		
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.283.370	7.283.370
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cộng	<u>7.283.370</u>	<u>7.283.370</u>
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		
19.4. Các quỹ của doanh nghiệp		
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	14.433.641.133	9.884.849.795
- Quỹ dự phòng tài chính	1.281.904.486	423.641.969
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.095.413.783	666.282.525

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
20 Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.745.608.614	160.820.806.778
Cộng	185.745.608.614	160.820.806.778
21 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	175.357.269.825	143.693.079.613
Cộng	175.357.269.825	143.693.079.613
22 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.563.367	778.755.367
Chiết khấu thanh toán được hưởng	318.992.095	244.371.790
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.033.052	-
Cộng	492.588.514	1.023.127.157
23 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1.063.085.595	1.828.710.609
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	334.956.215	1.146.115.251
Cộng	1.397.841.810	2.974.825.860
25 Thu nhập khác		
- Xử lý công nợ	1	-
- Hoàn thuế NK	38.990.330	-
Cộng	38.990.331	-
25 Chi phí khác		
- Xử lý công nợ	364.001	1.000
- Truy thu và phạt về thuế	-	685.149.217
Cộng	364.001	685.150.217

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán	1.361.851.334	5.942.434.679
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế (*)	106.293.001	601.295.429
Thu nhập chịu thuế	1.468.144.335	6.543.730.108
Thuế TNDN phải nộp	322.991.753	1.635.932.527
Thuế TNDN được miễn giảm		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	322.991.753	1.635.932.527

(*) Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế:

- Chi phí không được trừ khi tính thuế: 106.293.001 VNĐ

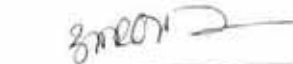
3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Tuy doanh thu bán hàng quý 4/2014 tăng 15% nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm tới 39% so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế của quý này giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù trong kỳ chi phí tài chính giảm 53%, các chi phí bán hàng giảm 18%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm không đáng kể nhưng cũng không đưa lợi nhuận quý này vượt so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015



LÊ NGỌC TÚ